

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SMC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SMC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CT CP ĐT VÀ PT XD SMC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110566768

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968683063

Fax:

Email: [ctcpsmc@gmail.com](mailto:ctcpsmc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động<br>+ Dây dẫn chống sét<br>+ Hệ thống hút bụi<br>+ Hệ thống âm thanh<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>— Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>— Bán buôn xi măng;<br>— Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>— Bán buôn kính xây dựng;<br>— Bán buôn sơn, vécni;<br>— Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>— Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9524 |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo Điểm a Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản (theo Điều 62 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)<br>- Tư vấn bất động sản (theo Điều 74 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng (điều 153 Luật xây dựng 2014 và khoản 6 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng)<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ-điện công trình; thiết kế cấp-thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>(điều 154 Luật xây dựng 2014 và khoản 20,28 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng)<br>- Lập quy hoạch xây dựng ( Điều 150 Luật Xây dựng 2014 và Khoản 27 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng)<br>- Giám sát thi công xây dựng (điều 155 Luật xây dựng 2014 và khoản 33 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng)<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng ( điều 52 Luật xây dựng 2014, Khoản 10 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 và Khoản 1 Mục III Công văn 3482/BXD-HĐXD năm 2014)<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ (điều 52 Luật Đo Đạc và Bản đồ năm 2018 và Điều 31 Nghị định 27/2019/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Đo Đạc và Bản đồ)<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy (khoản 2; Điểm a khoản 3 Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy)<br>- Hoạt động thăm dò khoáng sản (Chương III Nghị định 60/2016/NĐ-CP quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường) | 7110 |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 17. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ. | 4784        |
| 18. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                         | 4791        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                             | 5229        |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                       | 5510        |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                         | 5630        |
| 23. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                  | 7911        |
| 24. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                           | 7912        |
| 25. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                   | 3100        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                         | 3320        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                               | 4101(Chính) |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                               | 4229        |
| 35. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                 | 4292        |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                           | 4293        |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                      | 4299        |
| 39. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4752        |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4753        |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG VĂN<br>THÔNG | Hải Bối, Xã Hải<br>Bối, Huyện Đông<br>Anh, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 90,000       | 0260870056<br>48                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ VIỆT<br>HÙNG   | Thôn Ba Chũr, Xã<br>Vân Nội, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0010840755<br>20                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                      |                           |        |             |       |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN XUÂN ĐIỀN | Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 | 001081007157 |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                      | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG VĂN THÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026087005648

Ngày cấp: 26/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Hải Bối, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Hải Bối, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội